UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2516 /QĐ-SXD	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III của năm 2026 (năm gốc 2025) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng cho các loại công trình (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật) từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III của năm 2026 (**năm gốc 2025**) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- Các phòng chuyên môn trực thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT.QLHĐXD.Phương.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lâm Công Dự

PHỤ LỤC

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2516/QĐ-SXD ngày 19/10/2026 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là **năm 2025**.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III của năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 "Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III của năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2025.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III của năm 2026 xác định theo Văn bản 8330/SXD-QLHĐXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về việc hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến lập và quản lý chi phí ĐTXD theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân các tháng 7, 8, 9 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương do Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cung cấp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 (NĂM GỐC 2025) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	110,10
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,84
3	Công trình y tế	108,51
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	110,44
5	Công trình văn hóa	112,45
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	109,53
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	130,38
	Trạm biến áp	113,52
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,25
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	137,79
	Đường bê tông xi măng	129,07
2	Công trình cầu	111,88
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,65
2	Công trình kênh tiêu	110,67
3	Công trình đê bao	133,22
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	113,55
5	Công trình cống bê tông	118,85
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	111,44
2	Công trình mạng thoát nước	108,65
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	112,96

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	111,16
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,36
3	Công trình y tế	110,02
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	111,16
5	Công trình văn hóa	113,59
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	110,27
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	133,47
	Trạm biến áp	134,46
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,25
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	137,79
	Đường bê tông xi măng	129,07
2	Công trình cầu	111,88
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,65
2	Công trình kênh tiêu	110,67
3	Công trình đê bao	133,22
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	113,55
5	Công trình cống bê tông	119,78
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	112,59
2	Công trình mạng thoát nước	108,65
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	115,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	113,95	103,95	109,94
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,91	103,95	110,10
3	Công trình y tế	112,51	103,96	110,28
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	114,39	103,99	109,90
5	Công trình văn hóa	116,90	103,95	110,29
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	113,13	103,97	110,38
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,01	104,01	106,92
	Trạm biến áp	139,54	103,94	108,93
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông nhựa	134,60	103,97	111,64
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,67	103,96	110,97
	Đường bê tông xi măng	135,37	103,96	112,15
2	Công trình cầu	114,49	103,95	108,80
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	118,69	103,97	112,35
2	Công trình kênh tiêu	114,38	104,00	113,01
3	Công trình đê bao	140,16	104,16	114,54
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,86	104,03	107,86
5	Công trình cống bê tông	123,29	104,02	111,73
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	115,90	104,00	112,62
2	Công trình mạng thoát nước	110,12	103,97	109,96
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	120,21	103,99	109,12

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,17
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	156,72
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Gạch xây	99,05
6	Gạch ốp lát	100,00
7	Thép xây dựng	100,71
8	Nhựa đường	125,84
9	Vật liệu tấm lợp bao che	117,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	106,58
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Đất đắp, sỏi đỏ	145,82
15	Kính	100,00
16	Ống cống BTCT	100,85
17	Bê tông thương phẩm	109,60
18	Bê tông nhựa	129,99
19	Vải địa kỹ thuật	100,06

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	110,02
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,76
3	Công trình y tế	108,42
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	110,33
5	Công trình văn hóa	112,44
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	109,44
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	130,37
	Trạm biến áp	113,17
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,73
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	138,61
	Đường bê tông xi măng	129,35
2	Công trình cầu	112,04
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,74
2	Công trình kênh tiêu	111,27
3	Công trình đê bao	134,58
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,10
5	Công trình cống bê tông	119,47
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	111,62
2	Công trình mạng thoát nước	109,00
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	113,20

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	111,13
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,35
3	Công trình y tế	110,02
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	111,07
5	Công trình văn hóa	113,64
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	110,21
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	133,52
	Trạm biến áp	134,48
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,73
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	138,61
	Đường bê tông xi măng	129,35
2	Công trình cầu	112,04
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,74
2	Công trình kênh tiêu	111,27
3	Công trình đê bao	134,58
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,10
5	Công trình cống bê tông	120,45
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	112,85
2	Công trình mạng thoát nước	109,00
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	116,41

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	113,78	103,95	113,59
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,75	103,95	113,95
3	Công trình y tế	112,32	103,96	114,39
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	114,14	103,99	112,60
5	Công trình văn hóa	116,73	103,95	114,80
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,93	103,97	113,04
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,00	104,01	111,69
	Trạm biến áp	139,54	103,94	110,43
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông nhựa	134,58	103,97	119,20
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	145,00	103,96	118,64
	Đường bê tông xi măng	135,37	103,96	116,83
2	Công trình cầu	114,05	103,95	112,54
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	118,41	103,97	116,69
2	Công trình kênh tiêu	114,03	104,00	120,12
3	Công trình đê bao	140,14	104,16	124,87
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,49	104,03	112,67
5	Công trình cống bê tông	123,21	104,02	119,02
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	115,82	104,00	118,48
2	Công trình mạng thoát nước	109,90	103,97	114,88
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	120,09	103,99	114,11

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,17
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	156,72
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Gạch xây	99,05
6	Gạch ốp lát	100,00
7	Thép xây dựng	99,87
8	Nhựa đường	127,77
9	Vật liệu tấm lợp bao che	117,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	106,58
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Đất đắp, sỏi đỏ	145,82
15	Kính	100,00
16	Ống cống BTCT	100,85
17	Bê tông thương phẩm	109,60
18	Bê tông nhựa	129,99
19	Vải địa kỹ thuật	100,06

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	110,07
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,82
3	Công trình y tế	108,49
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	110,39
5	Công trình văn hóa	112,51
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	109,49
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	130,38
	Trạm biến áp	113,17
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	131,21
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	141,12
	Đường bê tông xi măng	129,43
2	Công trình cầu	112,41
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,92
2	Công trình kênh tiêu	111,56
3	Công trình đê bao	134,95
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,37
5	Công trình cống bê tông	119,73
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	111,71
2	Công trình mạng thoát nước	109,19
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	113,38

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	111,19
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,42
3	Công trình y tế	110,10
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	111,14
5	Công trình văn hóa	113,72
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	110,27
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	133,54
	Trạm biến áp	134,48
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	131,21
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	141,12
	Đường bê tông xi măng	129,43
2	Công trình cầu	112,41
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,92
2	Công trình kênh tiêu	111,56
3	Công trình đê bao	134,95
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,37
5	Công trình cống bê tông	120,73
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	112,96
2	Công trình mạng thoát nước	109,19
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	116,64

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	113,83	103,95	114,56
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,82	103,95	114,97
3	Công trình y tế	112,39	103,96	115,47
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	114,21	103,99	113,31
5	Công trình văn hóa	116,78	103,95	116,00
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	112,99	103,97	113,74
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,01	104,01	112,98
	Trạm biến áp	139,54	103,94	110,82
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông nhựa	135,00	103,97	121,23
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,95	103,96	120,71
	Đường bê tông xi măng	135,37	103,96	118,07
2	Công trình cầu	114,40	103,95	113,53
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	118,61	103,97	117,82
2	Công trình kênh tiêu	114,18	104,00	122,01
3	Công trình đê bao	140,15	104,16	127,65
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,60	104,03	113,96
5	Công trình cống bê tông	123,33	104,02	120,96
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	115,86	104,00	120,03
2	Công trình mạng thoát nước	110,00	103,97	116,19
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	120,21	103,99	115,44

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,17
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	156,72
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Gạch xây	99,05
6	Gạch ốp lát	100,00
7	Thép xây dựng	100,11
8	Nhựa đường	145,56
9	Vật liệu tấm lợp bao che	117,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	106,58
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Đất đắp, sỏi đỏ	145,82
15	Kính	100,00
16	Ống cống BTCT	100,85
17	Bê tông thương phẩm	109,60
18	Bê tông nhựa	129,99
19	Vải địa kỹ thuật	100,06

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	110,06
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,81
3	Công trình y tế	108,47
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	110,39
5	Công trình văn hóa	112,47
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	109,49
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	130,38
	Trạm biến áp	113,29
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,73
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	139,17
	Đường bê tông xi măng	129,28
2	Công trình cầu	112,11
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,77
2	Công trình kênh tiêu	111,17
3	Công trình đê bao	134,25
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,01
5	Công trình cống bê tông	119,35
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	111,59
2	Công trình mạng thoát nước	108,95
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	113,18

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	111,16
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,38
3	Công trình y tế	110,05
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	111,12
5	Công trình văn hóa	113,65
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	110,25
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	133,51
	Trạm biến áp	134,47
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông nhựa	130,73
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	139,17
	Đường bê tông xi măng	129,28
2	Công trình cầu	112,11
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,77
2	Công trình kênh tiêu	111,17
3	Công trình đê bao	134,25
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,01
5	Công trình cống bê tông	120,32
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	112,80
2	Công trình mạng thoát nước	108,95
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	116,34

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	113,85	103,95	112,70
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,83	103,95	113,01
3	Công trình y tế	112,41	103,96	113,38
4	Công trình thể thao, sân vận động, nhà thi đấu đa năng	114,25	103,99	111,94
5	Công trình văn hóa	116,80	103,95	113,70
6	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	113,02	103,97	112,39
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,01	104,01	110,53
	Trạm biến áp	139,54	103,94	110,06
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông nhựa	134,73	103,97	117,36
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	145,87	103,96	116,77
	Đường bê tông xi măng	135,37	103,96	115,68
2	Công trình cầu	114,31	103,95	111,62
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	118,57	103,97	115,62
2	Công trình kênh tiêu	114,20	104,00	118,38
3	Công trình đê bao	140,15	104,16	122,35
4	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,65	104,03	111,50
5	Công trình cống bê tông	123,28	104,02	117,24
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	115,86	104,00	117,04
2	Công trình mạng thoát nước	110,01	103,97	113,68
3	Công trình nhà máy xử lý nước thải	120,17	103,99	112,89

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,17
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	156,72
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Gạch xây	99,05
6	Gạch ốp lát	100,00
7	Thép xây dựng	100,23
8	Nhựa đường	133,06
9	Vật liệu tấm lợp bao che	117,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	106,58
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Đất đắp, sỏi đỏ	145,82
15	Kính	100,00
16	Ống cống BTCT	100,85
17	Bê tông thương phẩm	109,60
18	Bê tông nhựa	129,99
19	Vải địa kỹ thuật	100,06